

Bản án số: 40/2025/DS-PT  
Ngày: 27/02/2025  
*V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Xô

*Các thẩm phán:* Ông Bùi Đăng

Ông Nguyễn Lê Phương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thị Trúc Giang – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Linh, Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 267/2024/TLPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2024 về việc: “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 155/2024/DS-ST, ngày 04/10/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2025/QĐ-PT, ngày 14 tháng 01 năm 2025; Thông báo hoãn phiên tòa số 15/TB-TA ngày 10/02/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969

Địa chỉ: khu phố A, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Đặng Thế H, sinh năm 1988

Địa chỉ: khu phố A, phường X, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Đỗ Thị Ngọc T1, sinh năm 1989.

Địa chỉ: khu phố A, phường X, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

*Người đại diện theo ủy quyền ông Đặng Thế H và bà Đỗ Thị Ngọc T1:* Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1973, địa chỉ: tổ B, khu phố G, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (theo Hợp đồng ủy quyền số công chứng 000112, quyển số

01/2024 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/7/2024 tại Văn phòng C1, số A L, thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận) (Có mặt).

**Người kháng cáo:** Bà Đỗ Thị Ngọc T1, sinh năm 1989.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*\* Trong đơn khởi kiện ngày 27/3/2024 và các tài liệu chứng cứ được thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

- Ngày 08/12/2020, Bà có cho ông Đặng Thế H mượn số tiền 02 (hai) tỷ đồng. Thời hạn trả 06 tháng đến ngày 08/6/2021, lãi suất hai bên thống nhất 14%/năm, đến ngày 01/02/2024 là 20%/năm.

- Ngày 27/5/2021, B có cho ông Đặng Thế H mượn số tiền 01 (một) tỷ đồng. Thời hạn trả 01 năm đến ngày 27/5/2022, lãi suất hai bên thống nhất là 14%/năm, đến ngày 01/02/2024 là 20%/năm.

- Ngày 14/8/2023, Bà có cho ông Đặng Thế H mượn tiếp số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng. Thời hạn trả 04 tháng đến ngày 14/12/2023, lãi suất hai bên thống nhất là 20%/năm.

- Ngày 17/01/2024, Bà có cho ông Đặng Thế H mượn tiếp số tiền 03 (ba) tỷ đồng. Thời hạn trả 10 ngày đến ngày 27/01/2024, lãi suất hai bên thống nhất là 20%/năm.

Cả 04 lần vay tiền hai bên đều lập Giấy vay tiền có chữ ký, chữ viết của ông Đặng Thế H và tôi. Đến ngày 01/02/2024, ông H có ký Giấy xác nhận nợ và gia hạn thời gian trả tiền vay đến ngày 26/3/2024 với tổng số tiền nợ gốc là 6.400.000.000 (Sáu tỷ, bốn trăm triệu) đồng. Đến thời hạn trả nợ theo thỏa thuận tôi có liên lạc và đến nhà yêu cầu ông Đặng Thế H trả tiền, tuy nhiên ông H hứa hẹn nhiều lần, đến nay vẫn chưa trả nợ gốc cho tôi. Ông H trả lãi đến ngày 14/02/2024 thì không trả nữa.

Việc ông H mượn tiền tôi với mục đích bổ sung vốn kinh doanh, lần vay thứ tư ngày 17/01/2024 số tiền 03 tỷ đồng ông H nói để đáo hạn các khoản vay của ông H và vợ là bà T1 nên ông H đại diện đứng ra làm giấy vay tiền, bà T1 có biết việc mượn tiền này nên ông H có ghi tên bà T1 cùng vào mục bên vay tiền (bên A).

Ngoài ra, ông H vay tiền của tôi nhằm mục đích kinh doanh, tạo ra thu nhập cho gia đình trong thời kỳ hôn nhân. Bà T1 là vợ ông H thì đương nhiên là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, có trách nhiệm với khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tại phiên hòa giải ngày 04/6/2024 bà T1 cũng thừa nhận việc vợ chồng bà có nợ bà, bà xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng nên đã ký biên bản thừa nhận, tuy nhiên sau đó vì mục đích tránh liên đới nên bà T1 thay đổi ý kiến; do đó tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà T1 và ông H phải cùng có trách nhiệm trả cho bà tiền nợ gốc 6,4 tỷ đồng và tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 20%/năm, tính từ ngày 15/02/2024 đến nay.

*\* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2024, bị đơn Đặng Thế H trình bày:*

Ông có mượn của bà Nguyễn Thị T số tiền 6,4 tỷ đồng. Tuy nhiên, hiện nay

do công việc của ông đang gặp khó khăn nên tôi chưa thể trả cho bà T hết số tiền này. Ông mong bà T tạo điều kiện cho ông thêm thời gian để ông bán tài sản trả nợ cho bà T.

*\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đỗ Thị Ngọc T1 trình bày:*

Theo bà biết thì ông H có mượn của bà T số tiền 6.400.000.000 (Sáu tỷ, bốn trăm triệu) đồng để kinh doanh. Bà mong Tòa án tạo điều kiện để vợ chồng bà bán tài sản trả hết nợ cho bà T.

\* Ngày 04/6/2024 Tòa án tiến hành hòa giải, các bên thống nhất nội dung tranh chấp tại biên bản hòa giải thành như sau: ông Đặng Thế H và bà Đỗ Thị Ngọc T1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T tổng số tiền 6.797.824.000 (Sáu tỷ, bảy trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi bốn ngàn) đồng, trong đó tiền nợ gốc 6.400.000.000 (Sáu tỷ, bốn trăm triệu) đồng và tiền lãi (tạm tính từ ngày 15/02/2024 đến ngày 04/6/2024) là 397.824.000 đồng (Ba trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi bốn ngàn) đồng. Phương thức trả tiền gốc và lãi: hạn cuối vào ngày 04/9/2024.

Sau đó ngày 06/6/2024, bà T1 có đơn đề nghị hủy biên bản hòa giải ngày 04/6/2024 với lý do: ông H chỉ có mượn của bà Nguyễn Thị T số tiền 03 tỷ đồng, số tiền 3,4 tỷ đồng là mượn của ông Nguyễn Quốc C nên phần mượn ai trả cho người đó, tránh tình trạng sau này ông C tiếp tục kiện đòi ông H. Việc ông H vay tiền bà T nhằm mục đích kinh doanh riêng, chi trả những chi phí và tiền lương nhân viên trong Công ty K do ông H sáng lập và góp vốn, không phải vay sinh hoạt, tiêu dùng cho gia đình vợ con ông H nên bà T1 cho rằng chỉ ông H là người chịu trách nhiệm thanh toán các khoản nợ cho bà T. Ngoài ra, bà T1 cũng trình bày ông H đã trả lãi cao cho bà T, ông C vài lần. Ngày 09/6/2024, ông H cũng có đơn đề nghị hủy biên bản hòa giải ngày 04/6/2024. Bà T1 không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà T1 chịu trách nhiệm chung đối với số tiền 6,4 tỷ đồng ông H nợ bà T.

\* Quá trình làm việc tại Tòa, nguyên đơn bà T cũng có trình bày: theo phía bị đơn ông H cho rằng trong số tiền nợ gốc 6,4 tỷ đồng ông chỉ có vay của tôi 03 tỷ đồng ngày 17/01/2024, còn số tiền 3,4 tỷ đồng vay của ông Nguyễn Quốc C (sinh năm 1990, địa chỉ khu phố A, phường P, thành phố P) là không đúng. Bởi vì thực tế là khi ông H cần vay tiền vào 03 lần ngày 08/12/2020, 27/5/2021 và 14/8/2023 thì ông H có hỏi vay tiền thông qua ông Nguyễn Quốc C, tuy ông C đứng tên khách hàng thực hiện giao dịch chuyển tiền vào tài khoản ông H nhưng nội dung có ghi rõ “nguyen thi thu chuyen tien” ngày 08/12/2020 tổng 02 tỷ đồng và “nguyen thi thu chuyen tien cm” ngày 27/5/2021 tổng 01 tỷ đồng, tôi đã cung cấp cho Tòa án các bản sao kê Ngân hàng. Trong 04 Giấy vay tiền và Giấy gia hạn nợ đều thể hiện tôi là bên cho vay (bên B), ngoài ra ngày 19/8/2024 ông C đã có văn bản gửi Tòa án xác định nội dung ông H, bà T1 không nợ ông C số tiền 3,4 tỷ đồng và không có bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào với nhau. Như vậy số tiền ông H xác nhận có vay 6,4 tỷ đồng là tiền của tôi. Tôi yêu cầu ông Đặng Thế H và bà Đỗ Thị Ngọc T1 phải liên đới trả cho tôi số tiền nợ gốc 6,4 tỷ đồng. Tiền lãi chậm trả từ ngày 15/02/2024 trên số tiền gốc 6,4 tỷ đồng với mức lãi suất 20%/năm (tương đương 1,67%/tháng, 0,056%/ngày).

\* Ông Nguyễn Văn H1 - người đại diện theo ủy quyền của bị đơn H và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan T1 trình bày:

Ông Đặng Thế H thống nhất có mượn bà Nguyễn Thị T số tiền gốc 6.400.000.000 đồng theo các giấy vay tiền, không liên quan đến ông Nguyễn Quốc C để tránh tình trạng ông C tiếp tục khởi kiện đòi nợ ông H sau này.

Ông Đặng Thế H thừa nhận còn nợ bà Nguyễn Thị T số tiền gốc 6,4 tỷ đồng theo 04 giấy vay tiền và giấy gia hạn nợ vay, nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh Công ty TNHH K do ông H và 03 người khác góp vốn, không liên quan đến bà T1. Do đó bà T1 không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Quá trình vay ông H trả lãi nhưng từ năm 2024 khó khăn không trả tiền lãi cho bà T nữa và không yêu cầu giải quyết tiền lãi ông H đã trả trước ngày 15/02/2024. Nay ông H thừa nhận còn nợ bà T số tiền 6,4 tỷ đồng, Ông H2 sẽ chịu trách nhiệm đối với khoản tiền còn nợ của bà T 6,4 tỷ đồng và tiền lãi chậm trả theo thỏa thuận trong các giấy vay tiền và giấy gia hạn nợ, tuy nhiên do hiện nay kinh tế khó khăn nên ông H2 xin trả dần. Ông H2 không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà T1 chịu trách nhiệm chung đối với số tiền 6,4 tỷ đồng ông H2 nợ bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 155/2024/DS-ST, ngày 04/10/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận đã quyết định:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 và Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 280, 357, 429, 463, 466, 468 và 470 Bộ luật Dân sự;

- Khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình

- Khoản 1 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

### ***Tuyên xử:***

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với ông Đặng Thế H và bà Đỗ Thị Ngọc T1 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Đặng Thế H và bà Đỗ Thị Ngọc T1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T tổng số tiền 7.235.072.000 (*Bảy tỷ, hai trăm ba mươi lăm triệu, bảy mươi hai ngàn*) đồng; trong đó: tiền nợ gốc 6.400.000.000 (*Sáu tỷ bốn trăm triệu*) đồng và tiền lãi từ ngày 15/02/2024 đến ngày tuyên án sơ thẩm ngày 04/10/2024 là 835.072.000 (*T2 trăm ba mươi lăm triệu, bảy mươi hai ngàn*) đồng.

Kể từ ngày 05/10/2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận

về mức lãi suất thì thực hiện theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

**2. Về án phí Dân sự sơ thẩm:**

- Ông Đặng Thế H và bà Đỗ Thị Ngọc T1 phải chịu 115.235.072 (*Một trăm mười lăm triệu, hai trăm ba mươi lăm ngàn, bảy mươi hai*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà T số tiền 57.264.000 (*Năm mươi bảy triệu, hai trăm sáu mươi bốn ngàn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001529 ngày 03/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết.

**3. Về quyền kháng cáo:** nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 04/10/2024).

**4. Trường hợp bản án được thi hành** theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Ngày 16/10/2024, bà Đỗ Thị Ngọc T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số: 155/2024/DS-ST, ngày 04/10/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, đề nghị xét xử theo trình tự phúc thẩm theo hướng không buộc bà phải liên đới chịu trách nhiệm đối với khoản vay của ông Đặng Thế H.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Các đương sự thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

Các bên thống nhất: ông Đặng Thế H và bà Đỗ Thị Ngọc T1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà T tổng số tiền 7.135.072.000 (*Bảy tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, bảy mươi hai ngàn*) đồng (7.235.072.000đồng – 100.000.000đồng).

Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh B phát biểu: Việc tuân theo pháp luật trong vụ án: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định pháp luật; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã tự thỏa thuận về giải quyết vụ án các đương sự thống nhất: ông Đặng Thế H và bà Đỗ Thị Ngọc T1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T tổng số tiền 7.135.072.000 (*Bảy tỷ, một*

*trăm ba mươi lăm triệu, bảy mươi hai ngàn*). Xét thấy, thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử sẽ sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp.

Ông Đặng Thế H và bà Đỗ Thị Ngọc T1 phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đỗ Thị Ngọc T1 phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 155/2024/DS-ST, ngày 04/10/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận;

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 280; Điều 429; Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470 Bộ luật dân sự;

- Điều 27; khoản 1 Điều 30; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 2 Điều 26; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Ông Đặng Thế H và bà Đỗ Thị Ngọc T1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T tổng số tiền 7.135.072.000 (*Bảy tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, bảy mươi hai ngàn*).

Kể từ ngày 05/10/2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì thực hiện theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí Dân sự sơ thẩm:

- Ông Đặng Thế H và bà Đỗ Thị Ngọc T1 phải chịu 115.135.072 (*Một trăm mười lăm triệu, một trăm ba mươi lăm ngàn, bảy mươi hai*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà T số tiền 57.264.000 (*Năm mươi bảy triệu, hai trăm sáu mươi bốn ngàn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001529 ngày 03/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết.

### 3. Về án phí Dân sự phúc thẩm:

- Bà Đỗ Thị Ngọc T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002366 ngày 18/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết. Bà T1 đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 27/02/2025.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND thành phố Phan Thiết;
- Chi cục THADS thành phố Phan Thiết;
- Những người tham gia tố tụng (theo địa chỉ);
- Công thông tin điện tử TABT;
- Tổ HCTP –TABT;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Văn Xô**

